

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III/2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.019.823.414	230.421.947.806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.154.143.444	2.659.187.880
1. Tiền	111		2.054.143.444	2.659.187.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.219.465.589	113.669.288.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	130.477.419.613	106.045.067.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.457.548.749	8.085.734.345
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	3.489.633.169	4.749.422.168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.205.135.942)	(5.210.935.942)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	139.268.946.873	110.047.241.401
1. Hàng tồn kho	141		141.499.576.170	111.498.582.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.230.629.297)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.377.267.508	4.046.230.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	4.212.940.376	2.377.118.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		998.785.834	1.002.407.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		165.541.298	666.704.277
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		123.936.248.997	131.051.129.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.253.714.883	2.024.265.590
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.253.714.883	2.024.265.590
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		80.054.894.971	82.552.585.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	79.542.881.834	81.959.241.398
- Nguyên giá	222		210.988.901.217	201.383.509.592
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.446.019.383)	(119.424.268.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	512.013.137	593.343.950
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	1.689.368.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.177.355.535)	(1.096.024.722)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	11.981.701.839	13.245.898.905
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.981.701.839	13.245.898.905
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	19.988.251.895	19.988.251.895
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.730.835.820	4.730.835.820
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.657.685.409	13.240.128.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	9.657.685.409	13.240.128.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		423.956.072.411	361.473.077.688
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		286.523.980.099	206.544.777.787

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		281.523.980.099	201.544.777.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.479.756.706	20.505.511.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.775.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	18.511.110.246	9.366.803.588
4. Phải trả người lao động	314		3.955.406.155	4.276.643.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.893.430.228	6.485.327.456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	17.678.328.165	14.143.676.182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	197.291.632.161	146.052.499.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.000.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	137.432.092.312	154.928.299.901
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.432.092.312	154.928.299.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.572.154.496)	4.924.053.093
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		4.924.053.093	(7.849.136.895)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.496.207.589)	12.773.189.988
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		423.956.072.411	361.473.077.688

Bắc Kạn, ngày tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/ 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	32.256.967.091	112.931.924.612	128.146.703.913	152.623.153.157
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	32.256.967.091	112.931.924.612	128.146.703.913	152.623.153.157
4. Giá vốn hàng bán	11	30.066.385.822	93.940.521.557	128.893.939.461	136.973.185.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.190.581.269	18.991.403.055	(747.235.548)	15.649.968.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.542.085	1.723.426	10.510.423	6.147.873
7. Chi phí tài chính	22	3.960.785.011	3.105.604.265	11.189.977.775	8.869.195.459
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	3.960.785.011	3.105.604.265	11.189.977.775	8.869.195.459
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.708.040.547	3.238.841.180	8.179.947.064	10.108.392.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(4.470.702.204)	12.648.681.036	(20.106.649.964)	(3.321.472.047)
11. Thu nhập khác	31	1.171.672.734	11.187.380.436	3.505.214.671	13.553.164.849
12. Chi phí khác	32	402.892.360	641.780.709	894.772.296	794.950.903
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	768.780.374	10.545.599.727	2.610.442.375	12.758.213.946

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		1	2	3	4
A	B				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(3.701.921.830)	23.194.280.763	(17.496.207.589)	9.436.741.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.012.064.626		3.846.762.758
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	(3.701.921.830)	18.182.216.137	(17.496.207.589)	5.589.979.141
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(315)	1.549	(1.491)	476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17.496.207.589)	9.436.741.899
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.194.078.231	15.119.746.887
- Các khoản dự phòng	03		777.288.313	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.510.423)	6.147.873
- Chi phí lãi vay	06		11.189.977.775	8.869.195.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.654.626.307	33.431.832.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.045.392.927)	(101.642.775.701)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.221.705.472)	10.098.195.806
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.881.635.798	3.543.165.674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.746.621.090	3.163.805.621
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.754.164.935)	(4.762.100.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4.198.970.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.738.380.139)	(60.366.847.976)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.016.084.220)	(3.099.238.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10.800.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.287.499	6.147.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.005.796.721)	7.706.909.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		156.078.937.007	158.410.657.310
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(104.839.804.583)	(103.760.919.919)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.239.132.424	54.649.737.391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(505.044.436)	1.989.798.791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.659.187.880	315.858.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.154.143.444	2.305.656.887

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế các loại; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi
nhánh Công

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Danh sách các Công ty con

+ Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung - Địa chỉ: Tổ 17 - Thị trấn Bằng Lũng - Huyện Chợ Đồn - Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	180.619.150	311.379.135
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.873.524.294	2.347.808.745
Tương đương tiền	100.000.000	
Cộng	2.154.143.444	2.659.187.880

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	3.752.268.004	
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	123.089.352.228	102.401.441.888
- Phải thu khách hàng khác	745.398.761	753.225.279
Cộng	130.477.419.613	106.045.067.787

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	2.879.152.317		4.077.711.586	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
Phải thu khác	2.416.561.847		3.615.121.116	
- Tạm ứng	610.480.852		671.710.582	
Cộng	3.489.633.169		4.749.422.168	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.696.059.047	2.314.735.322	Phải thu các khách hàng khác	2.696.059.047	2.320.535.322	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.586.459.667	5.205.135.942		5.586.459.667	5.210.935.942	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	20.492.364.138	1.451.340.984	25.332.000.422	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	989.888.237		1.499.705.669	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	11.780.571.784		8.200.635.761	
- Thành phẩm;	80.652.675.500		48.882.164.022	
- Hàng hóa;	27.584.076.511		27.584.076.511	
Tổng cộng	141.499.576.170	1.451.340.984	111.498.582.385	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.212.940.376	2.377.118.731
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mô Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	589.943.493	535.535.600
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	56.140.791	225.656.229
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCEĐ	2.317.579.150	1.191.334.137
Chi phí phân bổ ngắn hạn mô Nà Duồng	1.227.643.609	404.859.432
Các khoản khác	21.633.333	19.733.333
b) Dài hạn	9.657.685.409	13.240.128.144
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	539.183.770	647.020.524
Chi phí sửa chữa, cải tạo	766.533.233	990.251.439
Chi phí công cụ dụng cụ	7.186.446.602	5.424.560.174
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	990.513.910	1.091.884.312
Các khoản khác	175.007.894	5.086.411.695
Cộng	13.870.625.785	15.617.246.875

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.920.186.916	90.977.852.587	10.208.186.415	344.630.205	1.932.653.469	201.383.509.592
- Mua trong kỳ	778.250.806	607.970.000				1.386.220.806
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.618.241.000	2.620.909.526			980.020.293	8.219.170.819
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	103.316.678.722	94.206.732.113	10.208.186.415	344.630.205	2.912.673.762	210.988.901.217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.566.476.569	61.041.793.081	5.572.383.900	320.387.793	1.923.226.851	119.424.268.194

- Khấu hao trong kỳ	6.673.209.366	4.555.064.240	841.539.354	4.545.459	38.388.999	12.112.747.418
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	48.116.696		2.877.848		40.001.685	90.996.229
Số dư cuối kỳ	57.191.569.239	65.596.857.321	6.411.045.406	324.933.252	1.921.614.165	131.446.019.383
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2019	47.353.710.347	29.936.059.506	4.635.802.515	24.242.412	9.426.618	81.959.241.398
- Tại ngày 30/09/2020	46.125.109.483	28.609.874.792	3.797.141.009	19.696.953	991.059.597	79.542.881.834

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.490.091.790 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	921.347.772	151.742.452	22.934.498	1.096.024.722
- Khấu hao trong kỳ	79.600.041		1.730.772	81.330.813
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.000.947.813	151.742.452	24.665.270	1.177.355.535
Giá trị còn lại				

- Tại ngày 31/12/2019	189.917.187	88.341.548	315.085.215	593.343.950
- Tại ngày 30/09/2020	110.317.146	88.341.548	313.354.443	512.013.137
8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý			Đầu năm
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154			3.831.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964			1.589.500.964
Nhà máy luyện chì	5.215.918.721			3.367.908.603
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít, làm mới nhà kho				3.678.956.378
Khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng tòa nhà văn phòng Thái Nguyên	45.000.000			
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.300.000.000			
Đầu tư khai thác diêm mỏ chì kẽm Lũng Vàng				778.250.806
Cộng	11.981.701.839			13.245.898.905

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(1.475.086.581)	4.730.835.820	4.730.835.820		4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)				
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820		4.730.835.820	4.730.835.820		4.730.835.820
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.257.416.075		15.257.416.075	15.257.416.075		15.257.416.075
Tổng công ty CP KS Luyện Kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000		
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075		15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ

Thuế GTGT phải nộp	3.566.639.336		13.528.804.535	11.334.608.182		5.760.835.689
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.715.034		8.453.293			32.168.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.964.081		80.930.000	80.930.000		4.407.964.081
Thuế tài nguyên	797.891.617		3.885.767.775	109.216.800		4.574.442.592
Phí bảo vệ môi trường			3.288.522.600	228.911.672		3.059.610.928
Phí nước thải công			82.718.000		82.718.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	223.049.520		170.169.705	95.800.796		297.418.429
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		1.190.639.918	185.228.344	974.285.374	378.670.200
Cộng	9.366.803.588	-	22.236.005.826	12.034.695.794	1.057.003.374	18.511.110.246

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	17.678.328.165	14.143.676.182
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	4.875.354.994	1.461.360.041
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	500.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.297.883.611	1.177.226.581
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	17.678.328.165	14.143.676.182

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	197.291.632.161	197.291.632.161	146.052.499.737	146.052.499.737
b, Vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	202.291.632.161	202.291.632.161	151.052.499.737	151.052.499.737

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.924.053.093		154.928.299.901
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				(17.496.207.589)		(17.496.207.589)
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(12.572.154.496)		137.432.092.312

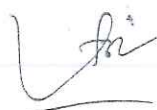
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.146.703.913	152.623.153.157
Doanh thu khoáng sản	128.004.374.300	152.583.105.200
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	66.306.113	40.047.957
Doanh thu khác	76.023.500	
2. Giá vốn hàng bán	128.893.939.461	136.973.185.150
Giá vốn khoáng sản	128.566.840.391	136.462.896.617
Giá vốn rượu, nước	327.099.070	510.288.533
Giá vốn khác	76.023.500	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	10.510.423	6.147.873
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.510.423	6.147.873
- Doanh thu khác;		
4. Chi phí tài chính	11.189.977.775	8.869.195.459
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Lãi tiền vay;	11.189.977.775	8.869.195.459
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.179.947.064	10.108.392.468
Chi phí tiền lương	5.695.170.657	7.384.738.530
Chi phí khấu hao	516.145.542	381.406.104
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.000.000)	
Các khoản chi khác	1.970.630.865	2.342.247.834
6. Thu nhập khác	3.505.214.671	13.553.164.849
Tiền cho thuê xưởng	3.409.090.911	3.409.090.911
Bán, thanh lý tài sản		10.000.000.000
Thu các khoản khác	96.123.760	144.073.938
7. Chi phí khác	894.772.296	794.950.903

- Chi phí khấu hao	128.234.835	44 702 875
- Chi phí khác	766.537.461	750.248.028
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	(17.496.207.589)	9.436.741.899
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		
9, Thuế suất thuế TNDN		20%
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		1.887.348.380
11, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.496.207.589)	7.549.393.519

Bắc Kạn, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến



